

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0330/CBTT.FCM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: Công ty cổ phần khoáng sản FECON

Mã chứng khoán: FCM

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiệu- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2019 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Hữu Thiệu

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9

Công ty con gián tiếp

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5
--	-----------	--	------	------

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Nghiêñ	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61519132/21258988-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 24 tháng 1 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thu Cam Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		694.676.994.124	711.161.643.645
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	78.791.224.680	30.000.382.958
111	1. Tiền		74.791.224.680	21.000.382.958
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	9.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		379.611.026.158	384.953.581.126
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	372.259.253.980	362.286.841.859
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	15.490.633.679	26.171.592.168
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.651.762.688	4.521.868.428
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.790.624.189)	(8.026.721.329)
140	IV. Hàng tồn kho	10	215.275.643.874	277.302.441.227
141	1. Hàng tồn kho		221.379.107.820	277.302.441.227
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.103.463.946)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.999.099.412	13.905.238.334
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.885.749.057	13.515.226.214
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		113.350.355	390.012.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.228.745.989	223.807.681.436
210	I. Khoản phải thu dài hạn	9	2.565.548.398	3.051.967.978
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.565.548.398	3.051.967.978
220	II. Tài sản cố định		185.669.436.942	217.541.591.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	180.409.202.446	202.284.649.449
222	Nguyên giá		513.527.384.838	492.548.006.650
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(333.118.182.392)	(290.263.357.201)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	9.786.271.646
225	Nguyên giá		-	18.311.216.561
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(8.524.944.915)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.260.234.496	5.470.670.074
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.893.541.613)	(1.683.106.035)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	-
231	1. Nguyên giá		864.700.000	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.142.385.386	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.142.385.386	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.890.800.263	3.103.622.289
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.890.800.263	3.103.622.289
269	VI. Lợi thế thương mại		95.875.000	110.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		905.905.740.113	934.969.325.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		336.384.762.153	386.950.415.069
310	I. Nợ ngắn hạn		335.523.162.153	381.420.431.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	98.565.034.285	99.563.347.955
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.197.230.625	22.942.265.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.823.325.248	11.308.133.452
314	4. Phải trả người lao động		8.571.310.022	9.721.140.813
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.998.376.410	334.862.279
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	56.659.974
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.005.663.544	947.407.127
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	210.826.104.690	236.546.615.267
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.536.117.329	-
330	II. Nợ dài hạn		861.600.000	5.529.983.144
337	1. Phải trả dài hạn khác		282.000.000	311.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	579.600.000	5.218.983.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		569.520.977.960	548.018.910.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	569.520.977.960	548.018.910.012
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		21.847.289.552	16.340.424.976
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.856.383.766	71.418.023.744
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.005.667.501	35.363.533.384
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		41.850.716.265	36.054.490.360
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.744.266.009	51.187.422.659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		905.905.740.119	934.969.325.081

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	750.844.106.558	886.132.002.365
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(300.159.727)	(1.945.309.977)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	750.543.946.831	884.186.692.388
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(648.448.787.850)	(764.615.779.221)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.095.158.981	119.570.913.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		690.878.462	544.575.297
22	7. Chi phí tài chính	25	(16.625.377.858)	(24.164.050.778)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.349.842.933)	(19.439.309.659)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(3.684.688.993)	(3.724.667.733)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(26.392.267.613)	(36.276.377.895)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.083.702.979	55.950.392.058
31	11. Thu nhập khác	27	2.701.873.133	3.566.147.428
32	12. Chi phí khác	27	(1.198.181.478)	(11.348.696.295)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	1.503.691.655	(7.782.548.867)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		57.587.394.634	48.167.843.191
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(10.143.835.018)	(13.208.542.607)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	1.753.129.925
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.443.559.616	36.712.430.509
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		42.906.716.265	36.956.490.360
62	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	4.536.843.351	(244.059.851)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22		812
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22		812


Ngô Thị Thanh
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Phạm Trung Thành
Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		57.587.394.634	48.167.843.191
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	34.455.946.268	37.914.874.094
03	Dự phòng		9.867.366.806	7.556.851.812
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(15.236.178)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(690.878.462)	14.455.908.359
06	Chi phí lãi vay		16.349.842.933	19.439.309.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.569.672.179	127.519.550.937
09	Tăng các khoản phải thu		(2.658.266.547)	(70.975.015.106)
10	Giảm hàng tồn kho		55.923.333.407	12.416.677.200
11	Tăng các khoản phải trả		25.689.569.133	25.743.030.629
12	Giảm chi phí trả trước		(1.157.700.817)	(1.212.793.982)
14	Tiền vay đã trả		(13.921.121.300)	(19.836.268.320)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(16.883.039.007)	(8.472.072.701)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.374.236.110)	(6.556.491.951)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		163.188.210.938	58.626.616.706
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.648.353.957)	(7.959.134.697)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	724.545.455
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		5.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.580.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17.000.978.279
27	Thu lãi tiền gửi		690.878.462	484.365.470
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(63.537.475.495)	5.250.754.507
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	409.564.570.528	603.106.790.221
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(437.657.801.105)	(636.271.778.366)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(2.266.663.144)	(3.502.991.408)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(50.859.893.721)	(57.167.979.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		48.790.841.722	6.709.391.660
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.000.382.958	23.273.098.004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	17.893.294
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	78.791.224.680	30.000.382.958



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 310 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.
- Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Giao dịch mua tài sản nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,9% cổ phần trong Thái Hà với tổng giá mua là 67.580.000.000 VND theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 092901/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Thái Hà trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của quyền phát triển dự án sở hữu bởi Thái Hà. Ban Giám đốc tin tưởng rằng bản chất của nghiệp vụ mua này là nghiệp vụ mua tài sản - là quyền thuê đất, xây dựng và phát triển nhà máy sản xuất bê tông, và không là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì tại ngày mua, công ty này chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chỉ có quyền phát triển dự án như trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	462.102.273	1.420.812.833
Tiền gửi ngân hàng	74.329.122.407	19.579.570.125
Khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	9.000.000.000
TỔNG CỘNG	78.791.224.680	30.000.382.958

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại này (*Thuyết minh số 20.1*).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản đầu tư này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính ngân hàng thương mại này (*Thuyết minh số 20.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	199.238.065.891	151.770.071.256
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	31.253.710.745	24.111.744.992
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	23.068.900.900	3.061.424.600
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây Dựng Bình Sơn	12.653.100.210	11.524.037.050
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	12.622.453.900	8.161.740.500
- Khác	119.639.900.136	104.911.124.114
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>173.021.188.089</u>	<u>210.516.770.603</u>
TỔNG CỘNG	372.259.253.980	362.286.841.859
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(11.790.624.189)</u>	<u>(8.026.721.329)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>360.468.629.791</u>	<u>354.260.120.530</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh (Thuyết minh số 20.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	(8.026.721.331)	(469.869.517)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.460.413.712)	(8.458.311.826)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.696.510.854	901.460.014
Số cuối năm	<u>(11.790.624.189)</u>	<u>(8.026.721.329)</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.567.587.813	24.395.603.813
Các bên khác	1.923.045.866	1.775.988.355
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	591.000.000	591.000.000
- Khác	1.332.045.866	1.184.988.355
TỔNG CỘNG	<u>15.490.633.679</u>	<u>26.171.592.168</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.928.460.380	2.183.331.672
Các khoản khác	38.802.308	654.036.756
TỔNG CỘNG	<u>3.651.762.688</u>	<u>4.521.868.428</u>
Dài hạn		
Phải thu do san lấp mặt bằng (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.496.432	533.916.012
TỔNG CỘNG	<u>2.565.548.398</u>	<u>3.051.967.978</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	170.620.108.469	174.292.648.969
Nguyên liệu, vật liệu	32.038.409.667	50.031.509.339
Công cụ, dụng cụ	9.048.505.187	9.634.446.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.600.985.070	34.431.905.748
Hàng hóa	3.071.099.427	8.911.930.566
TỔNG CỘNG	<u>221.379.107.820</u>	<u>277.302.441.227</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.103.463.946)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>215.275.643.874</u>	<u>277.302.441.227</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	160.411.467.608	259.291.462.196	71.114.253.792	440.076.228	1.290.746.826	492.548.006.650
Mua mới	-	2.056.303.957	-	227.857.454	-	2.284.161.411
Mua lại tài sản có định thuế tài chính	-	8.616.152.924	9.709.063.637	-	-	18.325.216.561
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	370.000.216	-	-	-	-	370.000.216
Số cuối năm	160.781.467.824	269.963.919.077	80.823.317.429	667.933.682	1.290.746.826	513.527.384.838
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.651.570.320	68.298.490.591	19.896.464.943	330.060.228	1.078.285.176	95.254.871.258
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(75.536.167.345)	(168.807.092.790)	(44.314.520.628)	(370.104.988)	(1.235.471.450)	(290.263.357.201)
Khấu hao trong năm	(11.597.253.378)	(15.851.908.504)	(5.922.694.022)	(21.603.740)	(44.129.068)	(33.437.588.712)
Mua lại tài sản có định thuế tài chính	-	(3.132.129.978)	(6.285.106.501)	-	-	(9.417.236.479)
Số cuối năm	(87.133.420.723)	(187.791.131.272)	(56.522.321.151)	(391.708.728)	(1.279.600.518)	(333.118.182.392)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	84.875.300.263	90.484.369.406	26.799.733.164	69.971.240	55.275.376	202.284.649.449
Số cuối năm	73.648.047.101	82.172.787.805	24.300.996.278	276.224.954	11.146.308	180.409.202.446
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	55.259.639.585	102.039.973.694	40.744.986.197	-	59.156.714	198.103.756.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.311.216.561
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(18.311.216.561)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(8.524.944.915)
Khấu hao trong năm	(807.921.978)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>9.332.866.893</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>9.786.271.646</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.722.430.109</u>	<u>431.346.000</u>	<u>7.153.776.109</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	273.346.000	273.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.332.734.021)	(350.372.014)	(1.683.106.035)
Hao mòn trong năm	<u>(171.768.902)</u>	<u>(38.666.676)</u>	<u>(210.435.578)</u>
Số cuối năm	<u>(1.504.502.923)</u>	<u>(389.038.690)</u>	<u>(1.893.541.613)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.389.696.088</u>	<u>80.973.986</u>	<u>5.470.670.074</u>
Số cuối năm	<u>5.217.927.186</u>	<u>42.307.310</u>	<u>5.260.234.496</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	15.282.144.082	12.001.465.233
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152.815.031	1.026.800.929
Khác	450.789.944	486.960.052
TỔNG CỘNG	15.885.749.057	13.515.226.214
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.081.429.771	2.221.297.941
Khác	809.370.492	882.324.348
TỔNG CỘNG	1.890.800.263	3.103.622.289

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	98.565.034.285	98.053.017.139
- Công ty TNHH Trường Hải	37.680.906.803	26.060.429.317
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	3.767.860.565	4.350.996.209
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	3.167.957.019	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Việt Xó	2.608.485.812	5.011.739.032
- Khác	51.339.824.086	62.629.852.581
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	1.510.330.816
TỔNG CỘNG	98.565.034.285	99.563.347.955

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	3.197.230.625	22.942.265.058
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Đại Dũng	700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Lạc Hồng Phúc	-	10.150.000.000
- Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	-	2.145.000.000
- Khác	2.497.230.625	10.647.265.058
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.197.230.625	22.942.265.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.330.615.608	10.320.740.646	(16.883.039.007)	768.317.247
Thuế giá trị gia tăng	3.670.962.012	88.112.007.327	(88.190.478.430)	3.592.490.909
Thuế thu nhập cá nhân	306.181.432	1.240.124.305	(1.084.163.045)	462.142.692
Khác	374.400	2.246.400	(2.246.400)	374.400
TỔNG CỘNG	11.308.133.452	99.675.118.678	(106.159.926.882)	4.823.325.248

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	301.328.569	334.862.279
Khác	3.697.047.841	-
TỔNG CỘNG	3.998.376.410	334.862.279

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	509.494.861	557.545.543
Khác	496.168.683	389.861.584
TỔNG CỘNG	1.005.663.544	947.407.127

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	236.546.615.267	409.404.570.528	(436.531.431.105)	-	209.419.754.690
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	-	160.000.000	-	1.246.350.000	1.246.350.000
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 30)	-	-	-	-	160.000.000
	<u>236.546.615.267</u>	<u>409.564.570.528</u>	<u>(436.531.431.105)</u>	<u>1.246.350.000</u>	<u>210.826.104.690</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	2.952.320.000	-	(1.126.370.000)	(1.246.350.000)	579.600.000
Nợ thuế tài chính	2.266.663.144	-	(2.266.663.144)	-	-
	<u>5.218.983.144</u>	<u>-</u>	<u>(3.393.033.144)</u>	<u>(1.246.350.000)</u>	<u>579.600.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>241.765.598.411</u>	<u>409.564.570.528</u>	<u>(439.924.464.249)</u>	<u>-</u>	<u>211.405.704.690</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	99.100.802.519	Ngày 24 tháng 7 năm 2020	7%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Nhà xưởng, dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tại trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn	14.013.139.519	Ngày 16 tháng 6 năm 2020	8,5%	Tài khoản tiền gửi tại VCB	Tại trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.669.509.464	Ngày 26 tháng 5 năm 2020	7,3%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Nhà xưởng, dây gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tại trợ vốn lưu động

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	23.979.230.078	Ngày 21 tháng 6 năm 2020	7%	Máy móc thiết bị; Tiền ký quỹ tại MB; Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại MB	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thanh Hóa	20.344.539.153	Ngày 29 tháng 5 năm 2020	7,7%	Máy móc thiết bị; Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại MB	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	32.729.638.735	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	7%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB") – Chi nhánh Hà Nam	12.582.895.222	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	7,2% - 7,5%	Máy móc và thiết bị	Tài trợ vốn lưu động
TỔNG CỘNG	209.419.754.690				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam					
Khoản vay 1	882.000.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe cơ-móc	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2	644.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	10,2%	Phương tiện vận tải	
Khoản vay 3	299.950.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 2 năm 2021	10,4%	Phương tiện vận tải	
TỔNG CỘNG	1.825.950.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 1.246.350.000
Vay dài hạn 579.600.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	13.313.197.939	59.039.248.579	86.499.216.124	567.924.701.275
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.956.490.360	(244.059.851)	36.712.430.509
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.027.227.037	(3.027.227.037)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.146.285.962)	-	(5.146.285.962)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	5.074.846.250	(35.052.620.028)	(29.977.773.778)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	-
Quản trị và	-	-	-	-	(963.000.000)	-	(963.000.000)
Ban Giám đốc	-	-	-	-	(16.048.446)	(15.113.586)	(31.162.032)
Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.659	548.018.910.012

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.659	548.018.910.012
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.906.716.265	4.536.843.350	47.443.559.615
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.506.864.576	(5.506.864.576)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.671.243.050)	-	(3.671.243.050)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	-
Quản trị và	-	-	-	-	(1.790.248.617)	-	(1.790.248.617)
Ban Giám đốc	-	-	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	<i>Số cuối năm và số đầu năm</i>		
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51%
Công ty Cổ phần FECON	4.491.494	44.914.940.000	11%
Cổ đông khác	15.598.506	155.985.060.000	38%
TỔNG CỘNG	41.000.000	410.000.000.000	100%

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>410.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	20.500.000.000	20.500.000.000
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0215/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 2 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 5% vốn điều lệ.		

21.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn điều lệ đã góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	885.248.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.339.017.266	1.802.173.916
TỔNG CỘNG	55.744.266.009	51.187.422.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	42.872.296.986	36.956.490.360
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.287.229.699)	(3.671.243.050)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	38.585.067.287	33.285.247.310
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	941	812

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0215/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 2 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0215/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 2 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu:	750.844.106.558	886.132.002.365
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	687.185.253.984	775.424.589.104
Doanh thu bán hàng hóa	35.061.932.500	84.591.160.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.596.920.074	26.116.252.777
Trừ:	(300.159.727)	(1.945.309.977)
Hàng bán bị trả lại	(300.159.727)	(1.945.309.977)
TỔNG CỘNG	750.543.946.831	884.186.692.388
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	488.667.706.365	372.628.133.364
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	261.876.240.466	511.558.559.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
Giá vốn thành phẩm	585.102.177.758	639.325.340.856
Giá vốn hàng hóa	35.154.013.612	99.157.125.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.192.596.480	26.133.312.450
TỔNG CỘNG	<u>648.448.787.850</u>	<u>764.615.779.221</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.349.842.933	19.439.309.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	273.701.094	97.903.696
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	4.625.610.426
Khác	1.833.831	1.226.997
TỔNG CỘNG	<u>16.625.377.858</u>	<u>24.164.050.778</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 32)
Chi phí bán hàng	3.684.688.993	3.724.667.733
Chi phí nhân viên	2.256.299.512	1.624.742.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.427.178	437.721.525
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.567.912	727.739.457
Chi phí khác	968.394.391	934.464.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.392.267.613	36.276.377.895
Chi phí nhân viên quản lý	14.225.304.746	16.874.756.102
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.763.902.858	7.556.851.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.078.186.379	2.804.887.095
Chi phí khấu hao	1.112.157.566	2.804.008.857
Chi phí đồ dùng văn phòng	453.612.117	1.416.699.508
Chi phí vật liệu quản lý	343.758.235	449.392.048
Chi phí khác	4.415.345.712	4.369.782.473
TỔNG CỘNG	<u>30.076.956.606</u>	<u>40.001.045.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.701.873.133	3.566.147.428
Lãi từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.636.856.905	2.698.518.826
Chênh lệch thừa kiểm kê	1.020.681.768	143.083.147
Khác	44.334.460	724.545.455
Chi phí khác	1.198.181.478	11.348.696.295
Thanh lý, xóa sổ tài sản	-	11.039.208.858
Các khoản phạt	880.354.497	-
Khác	317.826.981	309.487.437
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>1.503.691.655</u>	<u>(7.782.548.867)</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.889.845.325	544.093.618.055
Chi phí nhân công	75.152.165.375	76.291.819.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.166.167.357	93.258.431.201
Chi phí khấu hao	34.455.946.268	37.914.874.094
Chi phí dự phòng	9.867.366.804	7.556.851.812
Chi phí bằng tiền khác	8.776.923.066	7.705.423.685
TỔNG CỘNG	<u>620.308.414.195</u>	<u>766.821.017.921</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Mining là 20 % thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn là 20 % thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5 % thu nhập chịu thuế. FCNS được miễn thuế TNDN trong năm (5) năm kể từ năm đầu tiên thành lập, giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.587.394.634	48.167.843.191
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	9.942.603.134	14.067.749.383
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ thuế	76.848.713	60.913.584
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	124.383.171	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(920.120.360)
Chi phí thuế TNDN	10.143.835.018	(13.208.542.607)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	219.582.995.246	494.220.626.024
		Cung cấp dịch vụ	-	1.658.079.799
		Mua nguyên vật liệu	10.256.330.676	140.115.443.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	24.995.493.000	7.824.618.000
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	11.299.186.220	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	5.998.566.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	9.513.315.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	260.611.450	456.710.642

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	134.085.476.650	186.838.066.937
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	13.212.725.482	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	12.467.698.431	12.467.698.431
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	5.024.954.260	-
Công ty cổ phần FECON SOUTH	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	3.418.858.487	9.560.439.856
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.160.909.400	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.650.565.379	1.650.565.379
			173.021.188.089	210.516.770.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	13.567.587.813	14.539.603.813	
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đồng lớn	Mua thành phẩm	-	9.856.000.000	
			<u>13.567.587.813</u>	<u>24.395.603.813</u>	
Phải thu khác của khách hàng					
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	1.684.500.000	1.684.500.000	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đồng lớn	Mua nguyên vật liệu	-	1.510.330.816	
Người mua trả tiền trước					
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.000.000.000	-	
Vay					
Ông Phạm Trung Thành	Cá nhân	Vay	160.000.000	-	
Các giao dịch với các bên liên quan khác					
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:					
				VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc			<u>1.790.248.610</u>	<u>1.692.745.660</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.350.400.000	190.252.800
Từ 1 đến 5 năm	23.207.212.800	951.264.000
Trên 5 năm	96.743.548.800	6.468.595.200
TỔNG CỘNG	126.301.161.600	7.610.112.000

32. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	7.039.920.394	(2.518.051.966)	4.521.868.428
Phải thu dài hạn khác	533.916.012	2.518.051.966	3.051.967.978
	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Năm trước (Được trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(763.389.559.873)	(1.226.219.348)	(764.615.779.221)
Chi phí bán hàng	(4.950.887.081)	1.226.219.348	(3.724.667.733)

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng





Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020